

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40 /CTN-KTTC

Bình Định, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế
năm 2018 tăng so với năm 2017 trên
BCTC.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về
việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 và năm 2017 của
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định giải trình về lợi nhuận sau
thuế năm 2018 tăng so với năm 2017 như sau:

Nội dung	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng, giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	6.726.951.166	13.552.353.810	101,46

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng 6.825.402.644 đồng so
với năm 2017 là do:

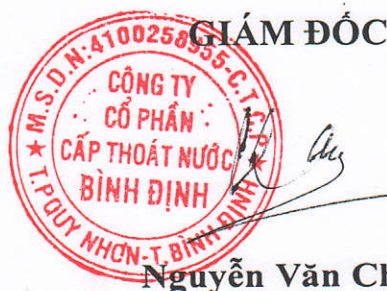
TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng, giảm (+/-)
1	Doanh thu về bán hàng	Đồng	159.931.695.116	175.473.134.495	9,72

Chính yếu tố doanh thu và thu nhập khác tăng, chi phí đầu vào cơ bản ổn
định và tiết giảm một số chi phí đã làm tăng lợi nhuận sau thuế năm 2018 so với
năm 2017.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định gửi công văn này đến quý cơ
quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- BKS, HDQT (báo cáo);
- Lưu: VT, CV.



Nguyễn Văn Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần 3 ngày 01/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2017 thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: BINHDINH WATER SUPPLY AND SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

<u>Hội đồng Quản trị</u>	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Tiến Dũng	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Dương Tiến Dũng	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Châu	Giám đốc
Ông Lê Tiến Dũng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành Viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens kiểm toán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Văn Châu
Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Số: 83/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 15/02/2019, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh 5.16 mục C trong thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty tạm trích cổ tức 3,5% trên vốn điều lệ, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 4.343.780.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018.



Đình Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.894.915.748	67.725.008.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.558.514.578	35.546.635.895
1. Tiền	111		5.058.514.578	2.338.788.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	33.207.847.112
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.981.908.179	17.122.001.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	14.646.087.198	15.226.308.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		304.000.000	282.226.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.191.123.627	1.746.176.252
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(159.302.646)	(132.709.544)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	16.516.346.810	14.916.512.727
1. Hàng tồn kho	141		16.516.346.810	14.916.512.727
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.838.146.181	139.858.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	72.256.456	91.273.528
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.727.578.621	48.585.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	38.311.104	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341.083.298.865	316.673.677.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147.183.361	168.017.511
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	147.183.361	168.017.511
II. Tài sản cố định	220		308.650.805.326	294.401.374.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	308.544.547.261	294.342.826.098
- Nguyên giá	222		661.322.045.448	607.260.532.652
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(352.777.498.187)	(312.917.706.554)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	106.258.065	58.548.387
- Nguyên giá	228		288.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(181.741.935)	(121.451.613)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.748.349.072	1.495.531.965
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	9.748.349.072	1.495.531.965
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.536.961.106	20.608.753.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	22.536.961.106	20.608.753.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		387.978.214.613	384.398.685.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		235.709.603.408	236.173.346.292
I. Nợ ngắn hạn	310		54.449.568.718	46.241.033.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	8.164.852.648	4.614.186.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	585.203.291	385.090.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4.325.361.748	1.121.474.913
4. Phải trả người lao động	314		7.564.629.301	9.372.337.343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	578.818.451	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	6.303.948.407	6.282.794.297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	19.743.944.000	19.743.944.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.182.810.872	4.721.206.348
II. Nợ dài hạn	330		181.260.034.690	189.932.312.840
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	74.607.538.569	75.695.572.719
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	106.652.496.121	114.236.740.121
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.268.611.205	148.225.339.659
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	131.681.041.883	127.893.409.597
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.640.910.220	2.285.674.839
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.932.131.663	1.499.734.758
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.499.734.758	1.499.734.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.432.396.905	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		20.587.569.322	20.331.930.062
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.17	20.587.569.322	20.331.930.062
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		387.978.214.613	384.398.685.951

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	175.514.016.152	160.144.270.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	40.881.657	212.575.419
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.21	175.473.134.495	159.931.695.116
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	118.081.616.735	126.516.372.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.391.517.760	33.415.322.277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	317.653.185	1.077.818.284
7. Chi phí tài chính	22	5.24	4.418.117.173	4.771.844.165
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.418.117.173	4.771.844.165
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	22.621.681.859	9.090.544.826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	14.694.080.357	12.803.941.475
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.975.291.556	7.826.810.095
11. Thu nhập khác	31	5.26	2.671.464.762	2.686.117.004
12. Chi phí khác	32	5.27	1.662.779.055	2.062.773.891
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.008.685.707	623.343.113
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.983.977.263	8.450.153.208
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	3.431.623.453	1.723.202.042
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		13.552.353.810	6.726.951.166
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	655	325

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc

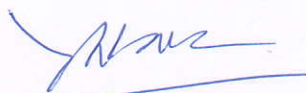


Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		217.359.226.067	201.782.971.886
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(115.041.623.777)	(82.614.987.814)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(40.075.149.143)	(37.381.894.193)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.558.743.173)	(4.935.955.165)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(2.927.971.493)	(1.738.622.435)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7.182.584.193	4.157.051.650
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(48.070.351.324)	(48.827.634.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.867.971.350	30.440.929.588
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.246.890.352)	(8.186.259.059)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	272.727
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		317.653.185	1.117.742.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.929.237.167)	(7.068.243.902)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.159.700.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.743.944.000)	(19.743.944.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.342.611.500)	(3.721.560.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.926.855.500)	(23.465.504.921)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50		(23.988.121.317)	(92.819.235)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	35.546.635.895	35.639.455.130
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60)	70	5.1	11.558.514.578	35.546.635.895

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần 3 ngày 01/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2017 thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: BINHDINH WATER SUPPLY AND SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5 là: 124.108.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn).

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, Lý Thái Tô, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: sản xuất và kinh doanh nước sạch.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
Xí nghiệp 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao trong thời gian 2-3 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là chi phí đầu nổi và duy trì đầu nổi bao gồm giá trị đồng hồ nước xuất dùng, chi phí nhân công, chi phí vật tư lắp đặt... đang được Công ty phân bổ từ 03 đến 05 năm căn cứ theo các văn bản sau:

- Nghị định số Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được xác định như sau:

- Quỹ tiền lương của Ban điều hành, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát là: 1.497 triệu đồng được xác định theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- Quỹ tiền lương của người lao động là: 32.640 triệu đồng được xác định theo đơn giá tiền lương đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt;
- Quỹ tiền lương xây lắp tự làm là: 10.191 triệu đồng được quyết toán theo đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	21.561.435	1.446.501
Tiền gửi ngân hàng	5.036.953.143	2.337.342.282
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	33.207.847.112
Tổng	11.558.514.578	35.546.635.895

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phòng kinh doanh (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu- KV Quy Nhơn	11.189.541.029	9.923.968.838
- Xí nghiệp cấp nước số 1 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu	1.229.704.239	968.298.403
- Xí nghiệp cấp nước số 2 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu	1.006.669.020	1.058.513.254
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.220.172.910	3.275.528.065
Tổng	14.646.087.198	15.226.308.560

5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.191.123.627	-	1.746.176.252	-
- Tạm ứng	60.500.000	-	45.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	34.371.030	-	-	-
- Phải thu khác	2.096.252.597	-	1.700.676.252	-
Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	1.935.003.345	-	1.381.793.736	-
- <i>Tổng Văn Danh-QLXD-Vật tư</i>	-	-	320.777.637	-
- <i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i>	493.739.635	-	559.149.381	-
- <i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i>	382.996.751	-	231.825.703	-
- <i>Võ Văn Đức - Vật tư</i>	1.055.676.374	-	266.740.560	-
- <i>Đối tượng khác - vật tư</i>	2.590.585	-	3.300.455	-
Tuyển ống cấp nước D100 Cảng hàng không Phù Cát	-	-	233.038.049	-
Đối tượng khác	161.249.252	-	85.844.467	-
Dài hạn	147.183.361	-	168.017.511	-
- Phải thu khác	147.183.361	-	168.017.511	-
<i>Ban quản lý DA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn</i>	147.183.361	-	168.017.511	-
Tổng	2.338.306.988	-	1.914.193.763	-

5.4 NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khó đòi trên 3 năm				
- Tiền nước không thu hồi được của khách hàng	122.946.709	-	96.353.607	-
- Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định	36.355.937	-	36.355.937	-
Tổng	159.302.646	-	132.709.544	-

5.5 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.492.698.418	-	14.111.556.678	-
Công cụ, dụng cụ	270.384.642	-	196.419.407	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	753.263.750	-	608.536.642	-
Tổng	16.516.346.810	-	14.916.512.727	-

5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	72.256.456	91.273.528
Chi phí khác	72.256.456	91.273.528
Dài hạn	22.536.961.106	20.608.753.148
Chi phí thay thế thiết bị	2.178.759.759	2.117.778.251
Chi phí thay thế đồng hồ năm 2015-2018	11.548.680.473	9.803.175.980
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2015-2018	8.747.325.080	8.618.495.031
Chi phí cấp phép khai thác nước	62.195.794	69.303.886
Tổng	22.609.217.562	20.700.026.676

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	53.146.270.049	37.481.358.463	515.442.695.285	925.963.135	264.245.720	607.260.532.652
Tăng trong năm	1.797.675.656	15.387.783.999	36.930.399.059	-	-	54.115.858.714
Mua sắm	-	2.743.850.000	1.278.354.545	-	-	4.022.204.545
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.797.675.656	12.643.933.999	35.652.044.514	-	-	50.093.654.169
Giảm trong năm	-	-	54.345.918	-	-	54.345.918
Giảm do tháo dỡ	-	-	54.345.918	-	-	54.345.918
Số dư tại 31/12/2018	54.943.945.705	52.869.142.462	552.318.748.426	925.963.135	264.245.720	661.322.045.448
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	29.917.035.140	22.918.965.398	259.082.507.021	815.931.645	183.267.350	312.917.706.554
Tăng trong năm	3.672.084.740	4.527.038.747	31.609.755.974	96.700.201	46.370.964	39.951.950.626
Khấu hao trong năm	3.648.033.649	4.511.999.777	31.609.755.974	96.671.373	46.314.744	39.912.775.517
Phân loại lại khấu hao tài sản	24.051.091	15.038.970	-	28.828	56.220	39.175.109
Giảm trong kỳ	-	-	92.158.993	-	-	92.158.993
Giảm do thanh lý, tháo dỡ	-	-	52.983.884	-	-	52.983.884
Phân loại lại khấu hao tài sản	-	-	39.175.109	-	-	39.175.109
Số dư tại 31/12/2018	33.589.119.880	27.446.004.145	290.600.104.002	912.631.846	229.638.314	352.777.498.187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2018	23.229.234.909	14.562.393.065	256.360.188.264	110.031.490	80.978.370	294.342.826.098
Số dư tại 31/12/2018	21.354.825.825	25.423.138.317	261.718.644.424	13.331.289	34.607.406	308.544.547.261

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 61.918.841.273 đồng

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	180.000.000	180.000.000
Tăng trong năm	108.000.000	108.000.000
Mua trong kỳ	108.000.000	108.000.000
Số dư tại 31/12/2018	288.000.000	288.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2018	121.451.613	121.451.613
Tăng trong năm	60.290.322	60.290.322
Khấu hao trong năm	60.290.322	60.290.322
Số dư tại 31/12/2018	181.741.935	181.741.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2018	58.548.387	58.548.387
Số dư tại 31/12/2018	106.258.065	106.258.065

5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tuyến ống D110 cấp nước cho KDC Bà Canh	-	625.015.229
Tuyến ống HDPE D110-63 cấp nước cho KDC thôn Cừ Lợi Nam, Tăng Long	1.010.759.815	-
Tuyến ống gang D250 đường Tây Sơn - Nguyễn Thái Học	4.079.028.294	-
Các công trình khác	4.658.560.963	870.516.736
Tổng	9.748.349.072	1.495.531.965

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	8.164.852.648	8.164.852.648	4.614.186.008	4.614.186.008
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	4.578.157.500	4.578.157.500	4.104.229.500	4.104.229.500
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	859.320.000	859.320.000	-	-
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	917.400.000	917.400.000	-	-
Các đối tượng khác	1.809.975.148	1.809.975.148	509.956.508	509.956.508
Tổng	8.164.852.648	8.164.852.648	4.614.186.008	4.614.186.008

5.11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Hưng Thịnh INCONS	-	252.328.000
- Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định	500.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	85.203.291	132.762.543
Tổng	585.203.291	385.090.543

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.121.474.913	38.417.481.048	35.213.594.213	4.325.361.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp	258.216.898	3.431.623.453	2.927.971.493	761.868.858
Thuế thu nhập cá nhân	69.002.902	250.544.279	196.677.773	122.869.408
Thuế tài nguyên	227.928.750	3.010.126.490	3.001.610.500	236.444.740
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác,	566.326.363	31.725.186.826	29.087.334.447	3.204.178.742
<i>Giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải - KV Quy Nhơn</i>	<i>512.918.513</i>	<i>30.888.798.717</i>	<i>28.234.528.485</i>	<i>3.167.188.745</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	<i>53.407.850</i>	<i>698.488.109</i>	<i>714.905.962</i>	<i>36.989.997</i>
<i>Thuế môn bài</i>	-	<i>5.000.000</i>	5.000.000	-
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	-	<i>132.900.000</i>	132.900.000	-
Tổng	1.121.474.913	38.417.481.048	35.213.594.213	4.325.361.748
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	38.311.104	38.311.104
Thuế GTGT	-	-	26.464.541	26.464.541
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	11.846.563	11.846.563
Tổng	-	-	38.311.104	38.311.104

5.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	578.818.451	-
Chi phí mua nước	311.463.800	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	267.354.651	-
Tổng	578.818.451	-

5.14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	6.303.948.407	6.282.794.297
Các khoản phải trả phải nộp khác, trong đó:	6.303.948.407	6.282.794.297
<i>Phí bảo vệ môi trường</i>	61.761.552	73.592.258
<i>Cổ tức phải trả</i>	4.351.945.250	4.350.776.750
<i>Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải</i>	1.790.097.137	1.625.387.240
<i>Phải trả phải nộp ngắn hạn khác</i>	100.144.468	233.038.049
Dài hạn	74.607.538.569	75.695.572.719
Các khoản phải trả phải nộp khác, trong đó:	74.607.538.569	75.695.572.719
<i>BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn(*)</i>	64.049.356.443	64.070.190.593
<i>Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn</i>	2.554.173.704	2.554.173.704
<i>Ngân hàng Phát triển Bình Định</i>	8.004.008.422	9.071.208.422
Tổng	80.911.486.976	81.978.367.016

(*) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành để ghi tăng nguồn vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Mẫu B09 - DN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	19.743.944.000	19.743.944.000	19.743.944.000	19.743.944.000	19.743.944.000	19.743.944.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	19.743.944.000	19.743.944.000	19.743.944.000	19.743.944.000	19.743.944.000	19.743.944.000
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	4.414.486.000	4.414.486.000	4.414.486.000	4.414.486.000	4.414.486.000	4.414.486.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)	6.588.000.000	6.588.000.000	6.588.000.000	6.588.000.000	6.588.000.000	6.588.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)	606.000.000	606.000.000	606.000.000	606.000.000	606.000.000	606.000.000
Vay dài hạn	114.236.740.121	114.236.740.121	12.159.700.000	19.743.944.000	106.652.496.121	106.652.496.121
Từ 60 tháng trở lên	114.236.740.121	114.236.740.121	12.159.700.000	19.743.944.000	106.652.496.121	106.652.496.121
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	55.023.435.600	55.023.435.600	-	7.336.450.000	47.686.985.600	47.686.985.600
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	5.624.083.721	5.624.083.721	-	703.008.000	4.921.075.721	4.921.075.721
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	42.544.259.000	42.544.259.000	-	4.414.486.000	38.129.773.000	38.129.773.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	517.264.000	517.264.000	-	96.000.000	421.264.000	421.264.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)	8.200.697.800	8.200.697.800	-	6.588.000.000	1.612.697.800	1.612.697.800
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)	2.327.000.000	2.327.000.000	-	606.000.000	1.721.000.000	1.721.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định (7)	-	-	12.159.700.000	-	12.159.700.000	12.159.700.000
Tổng	133.980.684.121	133.980.684.121	31.903.644.000	39.487.888.000	126.396.440.121	126.396.440.121

5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi Chú:

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đào 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).
Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.
- (5) Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 34.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 01/2012. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1).
Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006: thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.
- (6) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).
Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm.
Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.16 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của nhà nước	63.295.080.000	79.856.120.000
Các cổ đông khác, trong đó:	60.812.920.000	44.251.880.000
Ông Dương Tiến Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Các cổ đông khác	23.706.210.000	7.145.170.000
Tổng	<u><u>124.108.000.000</u></u>	<u><u>124.108.000.000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Tổng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư tại 01/01/2017	124.108.000.000	1.612.979.839	3.721.118.592	129.442.098.431
- Lãi trong năm	-	-	6.726.951.166	6.726.951.166
- Phân phối quỹ	-	672.695.000	(3.363.475.000)	(2.690.780.000)
- Chia cổ tức	-	-	(5.584.860.000)	(5.584.860.000)
Số dư tại 31/12/2017	124.108.000.000	2.285.674.839	1.499.734.758	127.893.409.597
Số dư tại 01/01/2018	124.108.000.000	2.285.674.839	1.499.734.758	127.893.409.597
Lãi trong năm	-	-	13.552.353.810	13.552.353.810
Phân phối quỹ	-	1.355.235.381	(6.776.176.905)	(5.420.941.524)
Chia cổ tức	-	-	(4.343.780.000)	(4.343.780.000)
Số dư tại 31/12/2018	124.108.000.000	3.640.910.220	3.932.131.663	131.681.041.883

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển là 1.355.235.381 đồng
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 5.420.941.524 đồng
- Chia cổ tức là 4.343.780.000 đồng

5.16 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.290.276.681	3.721.560.921
Cổ tức tạm trích(*)	4.343.780.000	4.343.780.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018, Công ty tạm trích cổ tức 3,5% trên vốn điều lệ, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 4.343.780.000 đồng.

d. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	20.587.569.322	20.331.930.062
Tổng	20.587.569.322	20.331.930.062

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
5.18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.18.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bít SP 3. Ó cầu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vô SP (vòng bi)	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	Phụ kiện theo bộ 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Bộ Bộ	3 18 3 1
3	Bơm trục đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tấm chạc các	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ	2 2 4 2
4	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bộ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	2 2 4 8 1 1 1 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỢ (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời 1. Ô trục bơm SP 2. Vòng bit SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chấu các	Q=180m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cực điện có cấp 23,75m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Giường bơm (3 cái) 7. Bộ bơm (3 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	Bộ	3
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bồng đèn 2. SP- Cầu chì 3. Đồng hồ	110KW-380v 1,2kw 110kw 110kwh	Bình thường	Bộ	3
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bồng đèn 2. SP- Cầu chì 3. SP- Bảng điều khiển 4. Đồng hồ	45kw-380v 1,2kw 45kw 45kw 45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
			Bình thường	Chiếc	3
			Bình thường	Chiếc	6
			Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	5
			Bình thường	Bộ	5
			Bình thường	Cái	5
			Bình thường	Cái	5
			Bình thường	Bộ	5

5.18.2 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết ngày 31/12/2018 là: 444.619.535 đồng.

5.19 DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	169.426.492.334	152.137.601.109
Doanh thu trợ giá	2.400.000.000	2.400.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.537.744	182.837.531
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.602.986.074	5.423.831.895
Tổng	175.514.016.152	160.144.270.535

5.20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	40.881.657	212.575.419
Tổng	40.881.657	212.575.419

5.21 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	169.386.478.859	151.995.285.690
Doanh thu trợ giá	2.400.000.000	2.400.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.537.744	182.837.531
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.602.117.892	5.353.571.895
Tổng	175.473.134.495	159.931.695.116

5.22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng	115.768.671.806	122.681.454.956
Giá vốn cung cấp dịch vụ	75.514.563	161.617.732
Giá vốn hoạt động xây lắp	2.237.430.366	3.673.300.151
Tổng	118.081.616.735	126.516.372.839

5.23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	317.653.185	1.077.818.284
Tổng	317.653.185	1.077.818.284

5.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	4.418.117.173	4.771.844.165
Tổng	4.418.117.173	4.771.844.165

5.25 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	14.694.080.357	12.803.941.475
- Chi phí nhân công	10.648.631.000	9.034.289.038
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.045.449.357	3.769.652.437
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	22.621.681.859	9.090.544.826
- Chi phí nhân công	9.836.966.000	3.695.086.421
- Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước và thay đồng hồ cho các hộ dân	11.534.880.400	4.396.305.386
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.249.835.459	999.153.019
Tổng	37.315.762.216	21.894.486.301

5.26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý vật tư	732.529.364	407.764.182
Thu tiền phạt, vi phạm hợp đồng	55.709.648	42.418.606
Thu từ cho thuê tài sản	1.808.591.000	1.860.490.000
Thu hồi vật tư của TSCĐ phá dỡ	-	173.371.958
Thu nhập khác	74.634.750	202.072.258
Tổng	2.671.464.762	2.686.117.004

5.27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại TSCĐ phá dỡ	1.362.034	276.564.940
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	775.020
Chi phí cho thuê tài sản	1.638.585.108	1.700.127.855
Các khoản khác	22.831.913	85.306.076
Tổng	1.662.779.055	2.062.773.891

5.28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.323.592.539	57.224.093.582
Chi phí nhân công	38.446.711.817	35.527.155.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.494.563.731	38.522.485.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.813.907.701	4.576.336.391
Chi phí khác bằng tiền	8.463.330.271	11.725.115.524
Tổng	155.542.106.059	147.575.186.110

5.29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.431.623.453	1.723.202.042
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.431.623.453	1.723.202.042

5.30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.552.353.810	6.726.951.166
Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	5.420.941.524	2.690.780.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.420.941.524	2.690.780.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.131.412.286	4.036.171.166
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	12.410.800	12.410.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	655	325

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.123.200.000	1.337.220.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	374.400.000	356.592.000

7. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc này 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

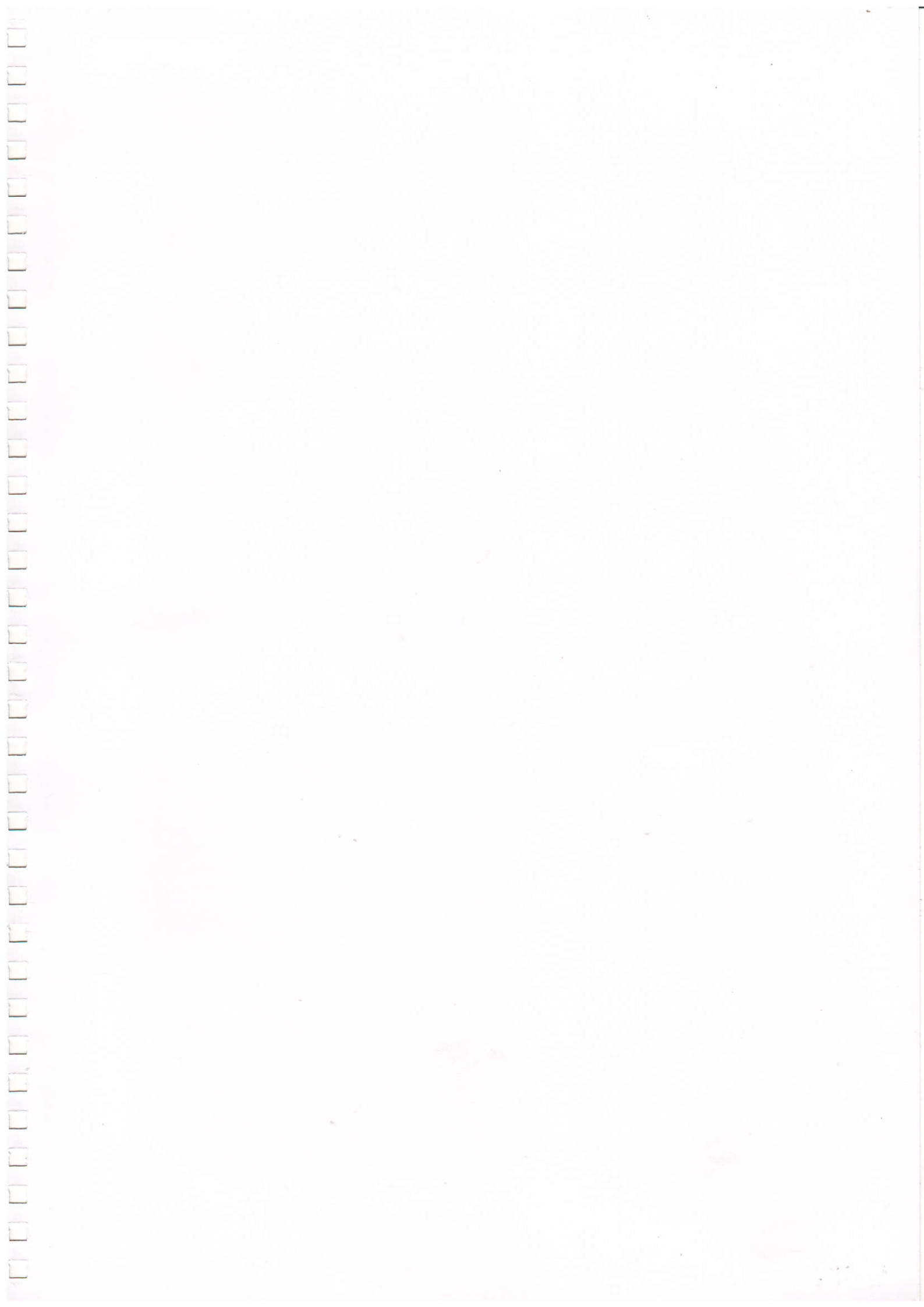
Bình Định, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu







MOORE STEPHENS

INTERNATIONAL LIMITED

A member of  *Members in principal cities throughout the world*

Moore Stephens International Limited, registered in England and Wales with registered number 221527. A list of directors names is available at the company's registered Office and principal place of business: 150 Aldersgate Street, London EC 1A 4AB, England, U.K.

Tel: +44 (0) 20 7334 9191, Fax: +44 (0) 20 7651 1637

www.moorestephens.com

CPA VIETNAM was established in Hanoi, Vietnam more than a decade ago, CPA VIETNAM is a member firm of Moore Stephens International Limited (MSIL) and managed by Moore Stephens Asia Pacific Limited (MSAP).

Head office and principal place of business: 8th floor, VG office building, No 235 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

Tel: + 84 (24) 3 783 2121, Fax: + 84 (24) 3 783 2122

www.cpavietnam.vn